

Số: 1242/QĐ-UBND

Hung Yên, ngày 07 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án Phát triển chăn nuôi an toàn sinh học,
chăn nuôi Vietgahp đảm bảo an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm
và bảo vệ môi trường giai đoạn 2026-2030, định hướng 2035**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/06/2025;
Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018;
Căn cứ Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/06/2015;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần thứ I,
nhiệm kỳ 2025-2030;*

*Thực hiện Nghị quyết số 13/NQ-TU ngày 01/4/2026 của Ban Chấp hành
Đảng bộ tỉnh Hưng Yên Khóa I, nhiệm kỳ 2025-2030 về cơ cấu lại, phát triển và
nâng cao hiệu quả ngành nông nghiệp, thủy sản, nông thôn tỉnh Hưng Yên giai
đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2045;*

*Thực hiện Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 31/07/2025 của Đại hội đại
biểu Đảng bộ Ủy ban nhân dân tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030;*

*Thực hiện Chương trình hành động số 01-CTr/ĐU ngày 09/12/2025 của
Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng
bộ Ủy ban nhân dân tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030 và Nghị quyết Đại hội
đại biểu Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030;*

*Căn cứ Thông báo số 150 TB-UBND ngày 02/12/2025 về việc Thông
báo Kết luận phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh ngày 01/12/2025;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 281/TTr-
SNNMT ngày 06/4/2026.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án Phát triển chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi Vietgahp đảm bảo an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường giai đoạn 2026-2030, định hướng 2035, với nội dung sau:

1. Tên Đề án: Phát triển chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi Vietgahp đảm bảo an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường giai đoạn 2026-2030, định hướng 2035. (Kèm theo Đề án chi tiết).

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu chung

- Phát triển chăn nuôi bền vững theo chuỗi ngành hàng gắn với chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), xây dựng nông thôn mới đảm bảo an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường;

- Giảm tỷ trọng chăn nuôi nông hộ (tiến tới không phát triển chăn nuôi quy mô nông hộ), tăng tỷ trọng chăn nuôi an toàn sinh học và chăn nuôi Vietgahp, đảm bảo các điều kiện theo Luật Chăn nuôi, Luật Thú y.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Phân đầu mỗi năm có từ 25-30 cơ sở được tham gia thực hiện quy trình chăn nuôi an toàn sinh học; được cấp chứng nhận Vietgahp;

- Tổ chức tập huấn 30 lớp/năm, khoảng 1.500 hộ chăn nuôi kiến thức về chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi Vietgahp.

3. Kế hoạch thực hiện Đề án

3.1. Năm 2025 - tháng 04/2026

- Tiến hành các bước xây dựng, hoàn thiện Đề án.

- Xây dựng và ban hành các văn bản hướng dẫn.

3.2. Từ tháng 05/2026 đến 2030: Triển khai trên địa bàn tỉnh.

(giao Ban quản lý Đề án tỉnh lựa chọn cụ thể).

4. Cơ chế chính sách hỗ trợ từ ngân sách tỉnh

4.1. Hỗ trợ kinh phí áp dụng các biện pháp kỹ thuật cho các trang trại/cơ sở đáp ứng yêu cầu chăn nuôi an toàn sinh học; đánh giá chứng nhận Vietgahp:

- Hỗ trợ kinh phí đánh giá và cấp chứng nhận cơ sở đủ điều kiện chăn nuôi Vietgahp, an toàn sinh học: Không quá 20 triệu/cơ sở, trang trại (nếu có nhu cầu).

- Hỗ trợ kinh phí khuyến khích các cơ sở, trang trại áp dụng hiệu quả quy trình chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi Vietgahp:

+ Lợn nái, lợn đực giống: 500.000đ/con.

+ Lợn thịt: 200.000đ/con.

+ Gia cầm: 10.000đ/con.

+ Hươu, dê, bò: 200.000đ/con.

4.2. Hỗ trợ kinh phí thực hiện mục tiêu phát triển chăn nuôi gia cầm, lợn an toàn sinh học, Vietgahp, chăn nuôi bò thịt cao sản, hươu sao, dê:

- Lợn siêu nạc: 3.000.000đ/nái.

- Gà Đông tảo: 30.000đ/con; Đông tảo lai, Gà Tò, Rì lai: 15.000đ/con.

- Gà /vịt hậu bị: 50.000đ/con.

- Bò cao sản: + Bò laisind x Brahman/Droughmaster: 3.000.000đ/con.

+ Bò laisind x BBB/Angus: 5.000.000đ/con.

- Hươu sao: 5.000.000đ/con.

- Dê: 3.000.000đ/con.

- Hỗ trợ công giám định, bình tuyển: 40.000đ/con bò; 20.000đ/con lợn.

4.3. Hỗ trợ xây/lắp hầm biogas; đệm lót sinh học; máy ép rom, cỏ; máy tách phân:

- Hỗ trợ xây dựng hầm Biogas: 4.000.000đ/hầm.

- Đệm lót sinh học cho gia cầm: 5.000đ/con.

- Máy chế biến bảo quản rom tối đa 30 triệu đồng/máy.

- Giống cỏ: 500.000đ/sào.

- Máy tách phân: 30% giá trị máy tách phân (không quá 25 triệu đồng/máy).

- 4.4. Kinh phí tập huấn/đào tạo: 150.000đ/người/ngày.
- 4.5. Kinh phí truyền thông: không quá 15 triệu đồng/ kênh (tối đa 03 kênh).
- 4.6. Kinh phí quản lý không quá 5% tổng kinh phí được cấp (tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết, VPP, công tác phí, thăm quan học tập kinh nghiệm, thuê phương tiện)
5. Kinh phí thực hiện đề án giai đoạn 2026-2030
- Khái toán vốn cho 1 năm: 16,792 tỷ đồng.
 - Tổng kinh phí thực hiện Đề án vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030: 70,498 tỷ đồng
- Trong đó:
- + Kinh phí năm 2026: 3,330 tỷ đồng, được cấp theo Quyết định số 2169/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước năm 2026).
 - + Kinh phí năm 2027-2030: 67,168 tỷ đồng
- (Các hạng mục đề xuất thực hiện sẽ theo thực tế khảo sát và đề xuất của các địa phương hàng năm).*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính xây dựng hướng dẫn liên ngành về quản lý, cấp phát và thanh quyết toán nguồn kinh phí theo quy định.
- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành: Tài chính, UBND xã, phường xây dựng Kế hoạch thực hiện chi tiết hàng năm; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát và đánh giá việc thực hiện Đề án định kỳ hàng năm; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.
- Thành lập Ban quản lý Đề án Phát triển chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi Vietgahp đảm bảo an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường giai đoạn 2026-2030, định hướng 2035” để triển khai thực hiện.

2. Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu, bố trí kinh phí để triển khai thực hiện các nội dung của Đề án.
- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường ban hành các văn bản hướng dẫn quản lý, cấp phát và thanh quyết toán nguồn kinh phí theo quy định tài chính hiện hành.

3. Sở Khoa học và Công nghệ

Tham mưu UBND tỉnh dành một phần kinh phí nghiên cứu khoa học hàng năm cho ứng dụng và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học, đặc biệt là công tác thụ tinh nhân tạo trên đàn gia cầm.

4. Các sở, ban, ngành liên quan

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện Đề án theo quy định.

5. Ủy ban nhân dân xã, phường

Trên cơ sở Đề án của tỉnh, tổ chức xây dựng kế hoạch hàng năm, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức triển khai thực hiện Đề án phù

hợp với điều kiện địa phương. Hướng dẫn các hộ chăn nuôi tham gia thực hiện có hiệu quả Đề án. Hàng năm tổ chức tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Đề án, báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Công Thương, Kho bạc Nhà nước khu vực IV; Chủ tịch UBND xã, phường và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT2. ^{T. Tuấn} *W*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN
08/04/2026 08:15:55

Lại Văn Hoàn

Số: /ĐA - UBND

Hưng Yên, ngày tháng 4 năm 2026

ĐỀ ÁN

**PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI AN TOÀN SINH HỌC, CHĂN NUÔI VIETGAHP
ĐẢM BẢO AN TOÀN DỊCH BỆNH, AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG GIAI ĐOẠN 2026-2030, ĐỊNH HƯỚNG 2035**

(Kèm theo Quyết định số 242/QĐ-UBND ngày 07/4/2026 của UBND tỉnh)

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Những năm 2021-2025, trước những khó khăn, thách thức của thời kỳ hội nhập sâu rộng và những diễn biến cực đoan của biến đổi khí hậu, diễn biến phức tạp khó lường của thị trường (nhất là thị trường thức ăn chăn nuôi giai đoạn 2021-2022), tình hình chính trị bất ổn của một số nước đã làm ảnh hưởng tiêu cực đến chuỗi cung ứng. Xong thời gian qua, được sự lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời, sâu sát của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự chung sức đồng lòng của ngành nông nghiệp – môi trường và người chăn nuôi, ngành chăn nuôi của tỉnh ta vẫn phát triển khá tốt, khá toàn diện và đúng hướng; tiếp tục phát triển về năng suất, chất lượng và hiệu quả, chuyển biến tích cực về hình thức chăn nuôi: phát triển ngành chăn nuôi theo hướng chăn nuôi an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, đảm bảo an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường, chăn nuôi đáp ứng các điều kiện theo Luật Chăn nuôi; tuy nhiên, quá trình phát triển ngành chăn nuôi còn bộc lộ một số tồn tại, hạn chế:

- Cơ cấu ngành chăn nuôi tuy đã bước đầu chuyển dịch tích cực theo hướng giảm tỷ trọng chăn nuôi nông hộ, tăng tỷ trọng chăn nuôi tập trung quy mô trang trại, giảm tỷ trọng chăn nuôi lợn, tăng tỷ trọng chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi đại gia súc xong vẫn còn mất cân đối và chưa đáp ứng được yêu cầu.

- Liên kết trong chăn nuôi còn lỏng lẻo, chăn nuôi theo chuỗi ngành hàng còn ít, rất dễ bị “tồn thương” khi giá cả biến động tiêu cực làm cho ngành chăn nuôi phát triển không bền vững.

- Sau 6 năm triển khai thực hiện Luật Chăn nuôi, chăn nuôi trang trại nằm trong khu dân cư đã giảm về quy mô, chăn nuôi nông hộ đã giảm 30%; tuy nhiên khu chăn nuôi vẫn gần khu sinh hoạt của người chăn nuôi, rất khó đáp ứng các biện pháp chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi Vietgahp, dẫn đến tỷ lệ trang trại chăn nuôi đầy đủ quy trình chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi vietgahp ước chỉ đạt 35-40%, chăn nuôi nông hộ còn khá nhiều gây áp lực lớn cho công tác phòng và kiểm soát dịch bệnh, kiểm soát an toàn thực phẩm.

- Ô nhiễm do chăn nuôi gây ra vẫn là vấn nạn chưa được kiểm soát tốt, chất thải ở các cơ sở chăn nuôi, các hộ chăn nuôi đã được xử lý, tuy nhiên, còn chưa triệt để, ảnh hưởng đến môi trường sinh thái nói chung và môi trường sản xuất nông nghiệp nói riêng; tiềm ẩn rủi ro phát triển dịch bệnh, mất an toàn thực phẩm.

Từ thực trạng trên, để phát triển ngành nông nghiệp theo hướng tuần hoàn, nông nghiệp sinh thái, công nghệ cao nói chung, ngành chăn nuôi nói riêng phát triển bền vững, giá trị gia tăng cao gắn với xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại và chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) đòi hỏi chăn nuôi phải phát triển theo hướng kiểm soát được dịch bệnh, đảm bảo an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường. Để làm được điều đó, từ thực tiễn của công tác phòng chống dịch tả lợn Châu Phi thời gian qua, đòi hỏi người chăn nuôi cần phát triển theo hướng an toàn sinh học, chăn nuôi vietgahp, hướng tới xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh, vùng an toàn dịch bệnh.

Từ kết quả đạt được trong giai đoạn 2020-2025, triển khai thực hiện “*Đề án Phát triển chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi vietgahp đảm bảo an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường giai đoạn 2020-2025, định hướng 2030*”, Ban quản lý các dự án phát triển chăn nuôi xây dựng Đề án “Phát triển chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi Vietgahp đảm bảo an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường giai đoạn 2026-2030, định hướng 2035” là phù hợp với tiến trình phát triển và hội nhập của đất nước.

II. THỰC TRẠNG, KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI

1. Tình hình chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025

Tình hình chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025 phát triển khá tốt, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn khoảng 3,9%/năm, kiểm soát tốt tình hình dịch bệnh trên đàn vật nuôi, nhất là DTLCP; tuy nhiên, chăn nuôi nói chung và chăn nuôi lợn nói riêng ở Hưng Yên vẫn gặp nhiều khó khăn, thách thức do ảnh hưởng của giá vật tư đầu vào cao, cơn bão số 3 YAGI, tình hình chính trị bất ổn của một số nước làm ảnh hưởng đến việc phát triển đàn vật nuôi, chuỗi cung ứng thực phẩm; xong, được sự quan tâm, chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Môi trường, sự phối hợp có hiệu quả của các cấp, các ngành, sự cố gắng của người chăn nuôi, tình hình chăn nuôi phát triển khá ổn định, tại các trang trại và các cơ sở đảm bảo các điều kiện an toàn sinh học.

Tổng đàn gia súc, gia cầm đạt cao nhất vào năm 2025, theo số liệu ước tính của Thống kê tỉnh Hưng Yên đến hết tháng 12 năm 2025 trên địa bàn tỉnh như sau: đàn trâu 11.941 con, sản lượng thịt hơi đạt 1.489 tấn; đàn bò 82.593 con, sản lượng thịt hơi đạt 15.087 tấn; đàn lợn 1.223.775 con, sản lượng thịt hơi đạt 304.401 tấn; đàn gia cầm 27.637.000 con, sản lượng thịt hơi 133.010 tấn (trong đó: gà 17.441.000 con, sản lượng thịt hơi 105.000 tấn, vịt 9.212.000 con, sản lượng thịt hơi 21.342 tấn):

- Chăn nuôi lợn: Phát triển tái đàn, tăng đàn chủ yếu ở các trang trại và hộ gia đình đảm bảo các điều kiện về chăn nuôi an toàn sinh học, tổng đàn lợn hiện nay 1.223.775 con, tương đương so với CKNT. Trong đó đàn lợn nái 103.651 con chiếm 8,5% tổng đàn (giảm 4,5% so với CKNT); sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 304.401 tấn (tăng 4,36% so với CKNT); tỷ lệ đàn lợn nạc và siêu nạc đạt trên 80%; công tác thụ tinh nhân tạo tiếp tục được quan tâm, tỷ lệ đạt 75-80%, công tác thú y trong chăn nuôi lợn được quan tâm và đạt kết quả khá tốt; hàng năm tỷ lệ tiêm phòng các bệnh đỏ, LMLM, tai xanh đều đạt >80% diện tiêm.

- Chăn nuôi trâu, bò: Phát triển ổn định về số lượng, tổng đàn trâu bò đạt 94.534 con, trong đó đàn bò đạt 82.593 con (tăng 0,6% so với CKNT), đàn trâu 11.941 con (tương đương so với CKNT); đàn bò sữa 2731 con, (giảm 9,5% so với CKNT), chất lượng con giống được nâng lên, tập trung ở các xã, phường: Lạc Đạo, Đại Đồng, Phụng Công, Văn Giang, Mỹ Sở, Khoái Châu, Hiệp Cường, Đức Hợp, phường Sơn Nam, sản lượng sữa đạt trên 11.453 tấn (tương đương so với CKNT). Sản lượng thịt đạt trên 16.576 tấn (tăng 3,8% so với CKNT), chất lượng đàn bò được nâng cao, đàn bò thịt 100% được sinh hóa, bò lai 3 máu, 4 máu có năng suất, chất lượng cao) (laisind – BBB, Droughmaster, Brahman; laisind – Angus..), đàn bò sữa 95% từ 3/4 máu HF, góp phần nâng cao năng suất thịt, sữa trên đàn trâu bò.

- Chăn nuôi gia cầm: Tổng đàn gia cầm 27.637.000 con (tăng 1,65% so với CKNT), trong đó đàn vịt đạt 9.212.000 con, đàn gà đạt 17.441.000 con. Sản lượng thịt gia cầm đạt 124.239 tấn (tăng 3,7 % so với CKNT); tỷ lệ gà lông màu đạt trên 80%, trong đó gà Đông Tảo, Đông Tảo lai $\frac{3}{4}$ máu lai chiếm >10%

- Tổng sản lượng trứng đạt trên 891 triệu quả, tổng sản lượng thịt hơi các loại đạt 453.987 tấn (tăng 3,6 % so với CKNT).

(Chi tiết theo phụ lục 01)

2. Kế hoạch phát triển chăn nuôi giai đoạn 2026-2030

- Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại chăn nuôi theo sản phẩm chủ lực của quốc gia (lợn thịt, gia cầm thịt và trứng gia cầm); nhóm sản phẩm chủ lực của tỉnh (lợn thịt, trâu bò thịt, gia cầm thịt và trứng gia cầm) và nhóm đặc sản địa phương (gà Đông Tảo, gà Tò); cơ cấu lại đàn vật nuôi với cơ cấu chăn nuôi hợp lý theo từng đối tượng vật nuôi theo hướng tăng tỷ lệ giống vật nuôi có năng suất, chất lượng tốt, nuôi thương phẩm, giảm số lượng vật nuôi sinh sản ở số lượng hợp lý, chú trọng tăng chất lượng đàn sinh sản; chuyển từ tăng trưởng số lượng sang ưu tiên tăng trưởng về năng suất, chất lượng, rút ngắn thời gian nuôi, tăng hệ số quay vòng vật nuôi;... tăng tỷ trọng chăn nuôi trang trại tập trung, xa khu dân cư, áp dụng công nghệ tiên tiến; giảm chăn nuôi quy mô nông hộ, đảm bảo an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, và bảo vệ môi trường; nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm theo hướng truy xuất nguồn gốc, đảm bảo an toàn thực phẩm, phấn đấu tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2026- 2030 đạt 3,2%/năm.

- Nhóm sản phẩm chủ lực:

+ Chăn nuôi lợn: Phát triển chăn nuôi lợn công nghiệp theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, hướng hữu cơ, tuần hoàn theo hướng an toàn sinh học, VietGAP, an toàn dịch bệnh; chuỗi quản lý khép kín đảm bảo năng suất, chất lượng và truy xuất nguồn gốc. Đến năm 2030, duy trì tổng đàn khoảng trên 1,3 triệu con, trong đó trên 90% là lợn nạc và siêu nạc, tỷ lệ chăn nuôi công nghệ cao 30-40%, hướng tới phát triển sản phẩm thịt sạch, vào các chuỗi siêu thị và có khả năng xuất khẩu.

Tăng tỷ trọng chăn nuôi tập trung, giảm tỷ trọng chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán nhằm kiểm soát tốt dịch bệnh, giảm ô nhiễm môi trường và nâng cao hiệu quả kinh tế. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đến năm 2030 đạt 343,6 nghìn tấn. Tăng cường ứng dụng kỹ thuật thụ tinh nhân tạo nhằm nâng cao chất lượng con giống; có khoảng 580 nghìn con giống chất lượng cao vào năm 2030, trong đó tập trung phát triển các dòng lợn lai 3 máu trở lên nhằm nâng cao năng suất, tỷ lệ nạc và chất lượng sản phẩm.

+ Chăn nuôi gia cầm: định hướng phát triển chăn nuôi gia cầm theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp, an toàn sinh học, VietGAP kết hợp chuỗi sản xuất trứng, thịt và chế biến. Đến năm 2030, tổng đàn gia cầm đạt khoảng 25,5 triệu con, sản lượng thịt đạt 166,9 nghìn tấn, sản lượng trứng đạt 980 triệu quả, từng bước hình thành vùng chăn nuôi tập trung và các chuỗi chế biến sâu thịt gia cầm. Chuyển đổi cơ cấu giống theo hướng nâng cao tỷ trọng gà lông màu, nhất là các giống bản địa có giá trị cao như gà Đông Tảo, Đông Tảo lai, Gà Tò, Ri lai... Phát triển các giống vịt năng suất cao như Supermeat, Khaki Campbell, Triết Giang, CV Super M,... phù hợp với điều kiện sinh thái vùng ven biển như Đông Tiền Hải, Đồng Châu, Tây Tiền Hải, Tây Thụy Ninh, Nam Thái Ninh, Đông Thụy Anh,... Xây dựng và nhân rộng các mô hình gia cầm (vịt biển) lấy trứng, lấy thịt, chăn nuôi thả tự nhiên, bán tự nhiên, mô hình chăn nuôi sinh thái trên vùng bãi triều, vùng chuyển đổi đảm bảo an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, góp phần nâng cao thu nhập và bảo vệ môi trường. Tổ chức sản xuất theo hướng cắt giảm tối đa chi phí trung gian; bảo đảm truy xuất nguồn gốc chất lượng, an toàn thực phẩm và kiểm soát được cung cầu thị trường; thu hút giết mổ, chế biến sâu để thịt sản xuất ra đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước, nhất là phân khúc đòi hỏi chất lượng cao như siêu thị, hệ thống phân phối thịt chất lượng cao, hướng đến nhu cầu xuất khẩu.

+ Chăn nuôi trâu, bò: phát triển chăn nuôi trâu, bò theo hướng hàng hóa, tập trung và chất lượng cao, gắn với vùng đồng cỏ, bãi bồi ven sông và khu vực ven biển, chú trọng phát triển đàn bò thịt chất lượng cao lai 3 máu, 4 máu, bò sữa cao sản, phục vụ chế biến sữa và thịt bò cao cấp. Phấn đấu đến năm 2030, tổng đàn trâu bò toàn tỉnh đạt 106.000 con; duy trì ổn định đàn bò sữa ở mức

khoảng 2.600 con vào năm 2030, tập trung tại các vùng có truyền thống nuôi bò sữa như Lạc Đạo, Như Quỳnh, Phụng Công, Văn Giang, Mỹ Sở, Nghĩa Trụ, Khoái Châu, Triệu Việt Vương, Hiệp Cường, Đức Hợp, phường Sơn Nam. Tăng cường chọn lọc, lai tạo, nâng cao năng suất và chất lượng đàn bò sữa, mở rộng liên kết tiêu thụ với doanh nghiệp chế biến sữa.

- Nhóm sản phẩm đặc sản địa phương (gà Đông Tảo, gà Tò): Những địa phương có vật nuôi đặc sản địa phương cần quy vùng để bảo tồn nguồn gen, tăng cường ứng dụng kỹ thuật thụ tinh nhân tạo nhằm chọn lọc, lai tạo nhanh, khai thác đặc điểm sinh học nội trội của giống, nhân rộng và phát triển thành sản phẩm hàng hóa, sản phẩm đặc thù của địa phương, phát huy thế mạnh vùng miền, liên kết với các THT/HTX, doanh nghiệp chế biến sâu, từng bước tiếp cận thị trường bền vững, theo chuỗi giá trị sản phẩm gắn với Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).

- Phát triển sản xuất chăn nuôi theo hướng toàn diện, hiệu quả và bền vững, dựa trên lợi thế sinh thái đa dạng của các tiểu vùng; nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh sản phẩm chăn nuôi, trên cơ sở gắn kết chặt chẽ với công nghiệp chế biến, thị trường và tiêu thụ, từng bước hình thành chuỗi tiêu thụ sản phẩm, đảm bảo môi trường sinh thái, nâng cao thu nhập cho người chăn nuôi.

- Khuyến khích phát triển chăn nuôi tập trung, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại quy mô lớn đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi gắn với ứng dụng công nghệ cao, tự động hóa và chế biến sâu. Các cơ sở chăn nuôi khuyến khích phát triển chăn nuôi theo chuỗi khép kín, đảm bảo an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường; chăn nuôi nông hộ theo hướng an toàn, hữu cơ, phục vụ nhu cầu du lịch, ẩm thực và thị trường đô thị.

- Cơ cấu lại đối tượng vật nuôi theo hướng năng suất, chất lượng và hiệu quả, ưu tiên phát triển con giống có tính chất bản địa, vùng miền có lợi thế, có tính cạnh tranh, đáp ứng thị hiếu của người tiêu dùng, mang lại giá trị gia tăng cao. Đẩy mạnh chăn nuôi hướng hữu cơ, chăn nuôi tuần hoàn, tận dụng phụ phẩm nông nghiệp, kết hợp sử dụng chế phẩm sinh học và công nghệ vi sinh nhằm giảm phát thải, tiết kiệm năng lượng và tăng hiệu quả kinh tế.

- Công tác xử lý chất thải chăn nuôi được đặc biệt chú trọng, đảm bảo yêu cầu môi trường và phát triển xanh. Các vùng chăn nuôi tập trung đầu tư mới sẽ được đầu tư hệ thống xử lý chất thải, thu hồi năng lượng sinh học từ biogas, tái sử dụng phụ phẩm hữu cơ, góp phần giảm phát thải khí mê-tan và hướng tới chăn nuôi các-bon thấp.

- Chủ động thực hiện các giải pháp trong công tác phòng chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi; thực hiện giám sát theo định kỳ để đảm bảo phát hiện nhanh, xử lý kịp thời không để dịch bệnh lây lan ra diện rộng; chủ động thực hiện vệ sinh, tiêu độc khử trùng khu vực chăn nuôi, nơi giết mổ, khu vực có nguy cơ cao

(chợ, nơi tập trung gia súc, gia cầm); xây dựng các loại hình cơ sở giết mổ phù hợp với quy định của pháp luật.

(Chi tiết theo phụ lục 02)

III. CƠ SỞ XÂY DỰNG VÀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Cơ sở pháp lý

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018;
- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/06/2015;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Quyết định số 4653/QĐ-BNN ngày 10/11/ 2015 của Bộ Nông nghiệp – PTNT về việc ban hành quy trình thực hành chăn nuôi tốt (Vietgahp);
- Nghị quyết số 09/NQ-TU ngày 15/6/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần thứ XIX về Chương trình thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;
- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030;
- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 31/07/2025 của Đại hội đại biểu Đảng bộ Ủy ban nhân dân tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030;
- Nghị quyết số 13/NQ-TU ngày 01/4/2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hưng Yên Khóa I, nhiệm kỳ 2025-2030 về cơ cấu lại, phát triển và nâng cao hiệu quả ngành nông nghiệp, thủy sản, nông thôn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2045.
- Chương trình hành động số 01-CTr/ĐU ngày 09/12/2025 của Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Ủy ban nhân dân tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030 và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030;
- Quyết định số 818/QĐ-UBND ngày 26/3/2020 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt đề án phát triển chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi Vietgahp đảm bảo an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường giai đoạn 2020-2025, định hướng 2030;

2. Căn cứ thực tiễn

- Kết quả triển khai thực hiện dự án Cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm giai đoạn 2010-2019 (LIFSAP), dự án phát triển chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học theo hướng Vietgahp 2016-2020; dự án phát triển chăn nuôi lợn hướng nạc theo hướng Vietgahp và bò thịt cao sản 2016-2020; dự án phát triển chăn nuôi bò thịt hàng hóa chất lượng cao giai đoạn 2018-2023 đã khẳng định chăn nuôi an toàn sinh học là hướng đi lâu dài và bền vững.

- Kết quả và bài học kinh nghiệm trong công tác phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm 2017-2019 tại tỉnh Hưng Yên, nhất là dịch tả lợn Châu Phi năm 2019 và từ tháng 7/2025 – đến tháng 12/2025 sau khi thực hiện chủ trương sáp nhập giữa

02 tỉnh Hưng Yên và Thái Bình đã khẳng định chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi Vietgahp đảm bảo an toàn dịch bệnh là giải pháp hiệu quả nhất trong công tác phòng chống dịch cũng như nâng cao năng suất và hiệu quả chăn nuôi (10-15%)

- Kết quả triển khai Đề án phát triển chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi Vietgahp đảm bảo an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường giai đoạn 2020-2025, định hướng 2030.

IV. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Mục tiêu chung:

- Phát triển chăn nuôi bền vững theo chuỗi ngành hàng gắn với chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), xây dựng nông thôn mới đảm bảo an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường;

- Giảm tỷ trọng chăn nuôi nông hộ (tiến tới không phát triển chăn nuôi quy mô nông hộ), tăng tỷ trọng chăn nuôi ATSH và chăn nuôi Vietgahp, an toàn dịch bệnh, đảm bảo các điều kiện theo Luật Chăn nuôi, Luật Thú y;

2. Mục tiêu cụ thể:

- Phần đầu mỗi năm có từ 25-30 cơ sở được tham gia thực hiện quy trình chăn nuôi an toàn sinh học; được cấp chứng nhận Vietgahp;

- Tổ chức tập huấn 30 lớp/năm, khoảng 1500 hộ chăn nuôi kiến thức về chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi Vietgahp.

3. Kế hoạch thực hiện đề án

3.1. Năm 2025- tháng 4/2026

- Tiến hành các bước xây dựng, hoàn thiện Đề án giai đoạn 2026-2030 trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Xây dựng và ban hành các văn bản hướng dẫn.

3.2. Từ tháng 5/2026 đến 2030: Triển khai trên địa bàn tỉnh.

4. Cơ chế chính sách hỗ trợ từ ngân sách tỉnh

4.1. Hỗ trợ kinh phí áp dụng các biện pháp kỹ thuật cho các trang trại/cơ sở đáp ứng yêu cầu chăn nuôi ATSH; đánh giá chứng nhận Vietgahp:

- Hỗ trợ kinh phí đánh giá và cấp chứng nhận cơ sở đủ điều kiện chăn nuôi Vietgahp (ATSH): không quá 20 triệu/ cơ sở, trang trại (nếu có nhu cầu).

- Hỗ trợ kinh phí khuyến khích các cơ sở, trang trại áp dụng hiệu quả quy trình chăn nuôi ATSH, chăn nuôi Vietgahp:

+ Lợn nái, lợn đực giống: 500.000đ/con

+ Lợn thịt: 200.000đ/con

+ Gia cầm: 10.000đ/con

+ Hươu, dê, bò: 200.000đ/con

4.2. Hỗ trợ kinh phí thực hiện mục tiêu phát triển chăn nuôi gia cầm, lợn an toàn sinh học, Vietgahp, chăn nuôi bò thịt cao sản, hươu sao, dê

- Lợn siêu nạc: 3.000.000đ/ nái

- Gà Đông tảo: 30.000đ/con; Đông tảo lai, Gà Tò, Ri lai: 15.000đ/con

- Gà /vịt hậu bị: 50.000đ/con
- Bò cao sản: + Bò laisind x Brahman/Droughmaster: 3.000.000đ/con
+ Bò laisind x BBB/Angus: 5.000.000đ/con
- Hươu sao: 5.000.000đ/con
- Dê: 3.000.000đ/con
- Hỗ trợ công giám định, bình tuyển: 40.000đ/con bò; 20.000đ/con lợn
- 4.3. Hỗ trợ xây/lắp hầm biogas; đệm lót sinh học; máy ép rơm, cỏ; máy tách phân
- Hỗ trợ xây/lắp hầm Biogas: 4.000.000đ/hầm
- Đệm lót sinh học cho gia cầm: 5.000đ/con
- Máy chế biến bảo quản rơm tối đa 30 triệu đồng/máy
- Giống cỏ: 500.000đ/sào
- Máy tách phân: 30% giá trị máy tách phân (không quá 25 triệu đồng/máy)

4.4. Kinh phí tập huấn/ đào tạo: 150.000đ/người/ngày

4.5. Kinh phí truyền thông: không quá 15 triệu đồng/ kênh (tối đa 03 kênh)

4.6. Kinh phí quản lý không quá 5% tổng kinh phí được cấp (tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết, VPP, công tác phí, thăm quan học tập kinh nghiệm, thuê phương tiện....)

5. Nhiệm vụ

5.1. Thực hiện tốt Luật Chăn nuôi, Luật Thú y; khuyến khích phát triển chăn nuôi quy mô trang trại, đáp ứng các yêu cầu của Luật chăn nuôi đảm bảo an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường. Riêng đối với gà Đông Tảo, Đông Tảo lai, Gà Tò, Ri lai, gà hướng trứng thương phẩm cho phép hỗ trợ quy mô nông hộ từ 1000 - 2000 con và đảm bảo các điều kiện ATSH. Không cho phép phát triển mới trang trại và mở rộng quy mô trang trại trong khu dân cư.

5.2. Tiếp tục khuyến khích phát triển chăn nuôi trong thời gian tới trở thành một ngành kinh tế có giá trị gia tăng cao, kiểm soát được dịch bệnh, truy xuất được nguồn gốc xuất xứ, trên cơ sở tăng nhanh số lượng, chất lượng đàn gia súc, gia cầm có năng suất, chất lượng cao, ưu tiên con giống bản địa có tính chất vùng, miền như: gà Đông tảo, Đông tảo lai, Gà Tò gắn với việc nâng cao tỷ lệ máu gà Đông tảo, Gà Tò trên gà Đông tảo lai, Gà Tò lai và máu bò BBB, Angus... trên đàn bò lai từ 1/2 lên 3/4 và 7/8.

5.3. Tăng cường và nâng cao hiệu quả liên kết trong chăn nuôi, trên cơ sở khuyến khích phát triển doanh nghiệp và thành lập HTX chăn nuôi sản xuất theo chuỗi ngành hàng đảm bảo ATTP gắn với chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) . Phân đấu đến năm 2030, có nhiều sản phẩm OCOP: 3-5 sao như bò thịt chất lượng cao, gà Đông tảo thuần, Đông tảo lai, Gà tò, Gà ủ muối, lợn thịt siêu nạc, lợn thịt thảo dược... được bày bán trong các cửa hàng của các HTX, chuỗi siêu thị.

5.4. Đẩy mạnh áp dụng khoa học kỹ thuật chăn nuôi tiên tiến, công nghệ cao vào chăn nuôi nhất là khâu sản xuất con giống, mở rộng các cơ sở chăn nuôi ATSH, chăn nuôi Vietgahp, chăn nuôi hữu cơ. Thực hiện tốt công tác xử lý chất

thải chăn nuôi gắn với việc sản xuất phân hữu cơ vi sinh phục vụ sản xuất nông nghiệp sạch.

5.5. Thực hiện tốt công tác phòng chống dịch, chủ động kiểm soát tốt các bệnh nguy hiểm như LMLM, Tai xanh, cúm gia cầm và nhất là bệnh Dịch tả lợn Châu Phi; tiếp tục nâng cao chất lượng việc xây dựng cơ sở an toàn dịch, từng bước xây dựng vùng an toàn dịch.

5.6. Tăng cường và nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước chuyên ngành chăn nuôi – thú y, nhất là giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi và thuốc thú y, môi trường chăn nuôi.

6. Giải pháp

6.1. Giải pháp về kỹ thuật

6.1.1. Giống lợn

- Thực hiện tốt việc quản lý chất lượng đàn lợn đực giống, lợn nái trên cơ sở tổ chức thực hiện tốt công tác giám định bình tuyển, công bố tiêu chuẩn cơ sở.

- Cơ cấu giống: hỗ trợ cho con giống có năng suất, chất lượng cao

+ Lợn nái: chủ yếu là giống Landrace, Yorkshire và F1 (Landrace x Yorkshire).

+ Lợn đực giống: Landrace, Yorkshire, Duroc, Pi-du.

+ Lợn thịt: hỗ trợ phát triển lợn nạc, siêu nạc: chủ yếu là lợn lai 3 máu (Duroc x (Landrace x Yorkshire) và 4 máu Pi – du x (Landrace x Yorkshire).

Nâng cao tỷ lệ, chất lượng, hiệu quả công tác TTNT, phần đầu đạt 85-90%.

6.1.2. Giống bò

+ Bò thịt: chủ yếu các giống: Laisind, Bò lai 3 máu, Laisind – Brahman, Laisind x Red Angus/ Laisind BBB, bò lai 4 máu (Laisind – Brahman) x BBB(Red Angus)

6.1.3. Giống gia cầm

+ Giống gà: Tiếp tục phục tráng đàn gà Đông tảo thuần; tăng tỷ lệ máu gà Đông tảo từ 1/2 lên 3/4 và ổn định 7/8 cho gà Đông tảo lai nhờ áp dụng công nghệ thụ tinh nhân tạo; tiếp tục phát triển các giống gà địa phương: Gà Tò, Ri lai..

+ Giống thủy cầm: tiếp tục duy trì các giống địa phương (vịt cỏ, ngan đẻ và mở rộng các giống vịt, ngan siêu thịt và giống vịt siêu trứng)

6.1.4. Giống hươu

Phát triển các giống hươu sao và giống hươu lai (lai giữa hươu sao và nai đỏ) đã được thuần hóa và nuôi ở các địa phương, nhằm mục đích nuôi lấy nhung và lấy thịt

6.1.5. Giống dê

Dê cỏ: giống dê bản địa, được nuôi ở các địa phương; Dê Boer (Nam Phi): thân trắng, đầu nâu đỏ, to khỏe, tăng trọng nhanh, nuôi lấy thịt; Dê Bách thảo: đặc điểm to, lông đen nâu, có dải đen dọc sống lưng, có râu, tai to cụp xuống (dê kiêm dụng nuôi lấy sữa hoặc lấy thịt); Dê lai (Boer x Bách thảo) to hơn Dê cỏ, dễ nuôi hơn dê nhập (dê kiêm dụng nuôi lấy sữa hoặc lấy thịt)

6.2. Chuồng trại

6.2.1. Vị trí:

Các trang trại xây mới phải đáp ứng các yêu cầu về khoảng cách theo quy định tại Thông tư số 18/2023/TT-BNN-PTNT ngày 15/12/2023 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT (và các quy định khác nếu có sửa đổi, bổ sung theo quy định của Luật Chăn nuôi)

Các trang trại đang hiện hữu quy mô đàn phải đáp ứng các điều kiện theo Luật Chăn nuôi, tách biệt, cách biệt khu dân cư/ nơi ở, nơi sinh hoạt của con người. Phải có khu nuôi cách ly, nuôi tân đáo, công trang trại, trước mỗi dãy chuồng phải có hồ khử trùng.

6.2.2. Định mức chuồng nuôi

T	Giống vật nuôi	ĐVT	Diện tích chuồng
	Lợn nái, lợn đực	m ²	7-8
	Trâu, bò	m ²	8-9
	Lợn thịt	m ²	1,0
	Gia cầm	m ²	6 con/m ²
	Hươu sao	m ²	6-8
	Dê	m ²	1-1,5

Kiểu chuồng: khuyến khích xây dựng chuồng kín

6.3. Thức ăn, nước uống

6.3.1. Thức ăn tinh: Sử dụng theo 2 hướng

+ Tự sản xuất theo tiêu chuẩn kỹ thuật với từng loại gia súc, gia cầm dựa trên nguyên liệu sẵn có đảm bảo chất lượng, có bổ sung thức ăn giàu đạm, premix vitamin, khoáng, khuyến khích bổ sung thảo dược, sử dụng thức ăn ủ men.

+ Thức ăn công nghiệp phải có nhãn, mác rõ ràng của các cơ sở có uy tín và chất lượng.

+ Thức ăn thô xanh: thức ăn cho trâu, bò, hươu, dê phải chủ động dành diện tích đất sản xuất thức ăn xanh, khuyến khích sử dụng nguồn rơm sẵn có và phụ phẩm trong nông nghiệp.

6.3.2. Nước uống sử dụng nước máy hoặc nước giếng khoan qua lọc đáp ứng các yêu cầu về nước uống cho vật nuôi

6.4. Công tác thú y

- Chủ động kiểm soát tốt các loại dịch bệnh, nhất là các bệnh nguy hiểm như Dịch tả lợn Châu phi, LMLM gia súc, Tai xanh ở lợn, cúm gia cầm gắn với việc

thực hiện tốt công tác dịch tễ học, tiêm phòng, các biện pháp ATSH và công tác khử trùng, tiêu độc.

- Tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác kiểm dịch vận chuyển, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y, tiếp tục nâng cao hiệu quả việc xây dựng cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật.

6.5. Giải pháp về môi trường

Thực hiện nghiêm các quy định về bảo vệ môi trường, thực hiện tốt việc xử lý chất thải chăn nuôi như: xây dựng hầm biogas, đệm lót sinh học, sản xuất phân hữu cơ sinh học cho sản xuất nông nghiệp sạch, áp dụng mô hình máy tách phân, hệ thống xử lý nước thải.

6.6. Thực hiện tốt quy trình chăn nuôi Vietgahp, quy trình chăn nuôi ATSH theo Quyết định số 4653/QĐ-BNNPTNT ngày 10/11/2015 của Bộ Nông nghiệp – PTNT về việc ban hành quy trình thực hành chăn nuôi tốt (Vietgahp);

6.7. Giải pháp về thị trường

- Tiếp tục thực hiện tốt liên kết sản xuất trong nông nghiệp, khuyến khích các tổ chức cá nhân đầu tư vào nông nghiệp, đẩy nhanh tiến độ và nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX/THT chăn nuôi, khuyến khích phát triển theo chuỗi ngành hàng gắn với việc thực hiện tốt công tác xúc tiến thương mại và thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)

6.8. Giải pháp về công tác khuyến nông

- Tổ chức tập huấn, đào tạo nghề cho đội ngũ dẫn tinh viên cơ sở về kỹ thuật thụ tinh nhân tạo và các biện pháp nâng cao năng suất sinh sản cho vật nuôi:

- + Tổ chức tập huấn, đào tạo cho đội ngũ cán bộ chăn nuôi – thú y xã quy trình chăm sóc, nuôi dưỡng và quản lý đàn gia súc, gia cầm, kỹ thuật chế biến, bảo quản và sử dụng thức ăn chăn nuôi.

- + Kỹ thuật về phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, kiến thức về dịch tễ học, kỹ năng giám sát và quản lý dịch bệnh.

- + Kỹ năng quản lý và vận hành các cơ sở chăn nuôi theo chuỗi liên kết.

- Tập huấn về kỹ thuật, kỹ năng chăn nuôi, kỹ năng quản lý cho các chủ trang trại, các hộ chăn nuôi

- Xây dựng các mô hình về sản xuất con giống, về chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi Vietgahp và mô hình quản lý theo chuỗi ngành hàng

6.9. Các giải pháp khác:

- Tăng cường và nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác kiểm tra chất lượng giống chăn nuôi, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vệ sinh thú y, quản lý dịch bệnh và bảo vệ môi trường”

- Nâng cao hiệu quả công tác khuyến nông, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, truyền thông và công tác TTNT

- Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền trên các phương tiện truyền thông như: Báo in, Báo điện tử, phát thanh và truyền hình, loa phát thanh tại các địa phương

V. KHÁI TOÁN VỐN GIAI ĐOẠN 2026-2030

1. Khái toán vốn cho 1 năm: 16,792 tỷ đồng (Chi tiết theo Phụ lục 03)

2. Tổng kinh phí thực hiện Đề án vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030: 70,498 tỷ đồng

Trong đó:

- Kinh phí năm 2026: 3,330 tỷ đồng, được cấp theo Quyết định số 2169/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước năm 2026).

- Kinh phí năm 2027-2030: 67,168 tỷ đồng

(Các hạng mục đề xuất thực hiện sẽ theo thực tế khảo sát và đề xuất của các địa phương hàng năm)

VI. HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN

1. Hiệu quả xã hội

- Phát triển chăn nuôi có kiểm soát, chủ động trong công tác phòng chống dịch bệnh, đảm bảo an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường, *chuyển ngành sản xuất chăn nuôi sang ngành kinh tế chăn nuôi.*

- Nâng cao tỷ trọng chăn nuôi trong sản xuất nông nghiệp, đẩy mạnh chăn nuôi công nghệ cao, giá trị gia tăng cao, kiểm soát được dịch bệnh, truy xuất được nguồn gốc xuất xứ, đảm bảo an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường, gắn với chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn, chương trình xây dựng mỗi xã một sản phẩm (OCOP)

- Khuyến khích phát triển các hình thức liên kết trong chăn nuôi, tạo thành các chuỗi ngành hàng, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, truy xuất nguồn gốc và vươn tới thị trường hội nhập

- Khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường sinh thái nông nghiệp nông thôn; hướng tới sản xuất nông nghiệp tuần hoàn đảm bảo môi trường sinh thái và sức khỏe cộng đồng

2. Hiệu quả kinh tế

- Nhờ thực hiện tốt quy trình chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi Vietgahp đảm bảo an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường giúp mang lại hiệu quả kinh tế cho các hộ chăn nuôi tham gia Đề án.

- Việc liên kết sản xuất chăn nuôi thông qua thành lập các Tổ hợp tác, Hợp tác xã giúp tạo ra số lượng sản phẩm an toàn lớn hơn, tạo ra sức cạnh tranh trên thị trường.

- Chất lượng con giống tốt hơn nhờ việc cải thiện chất lượng nhờ công tác thụ tinh nhân tạo trên đàn gia cầm, đàn bò thịt được lai 3 máu, 4 máu, đàn lợn nạc có năng suất, chất lượng cao, mang lại hiệu quả kinh tế cho hộ chăn nuôi.

3. Hiệu quả về môi trường

Việc thực hiện quy trình chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi Vietgahp giúp giảm thiểu ô nhiễm môi trường nhờ quản lý tốt chất thải, xử lý bằng hầm bigogas, đệm lót sinh học kết hợp với men vi sinh, máy ép tách phân, hệ thống xử lý nước thải và tận dụng làm phân hữu cơ.... Quy trình còn hạn chế sử dụng hóa chất, kháng sinh, bảo vệ nguồn nước và đất. Nhờ đó, chăn nuôi trở nên sạch hơn, bền vững hơn và góp phần phát triển nông nghiệp xanh, thân thiện với môi trường.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cấp tỉnh: Thành lập Ban quản lý Đề án triển khai thực hiện.

2. Cấp xã: Giao cho phòng chuyên môn cấp xã (Phòng Kinh tế, Kinh tế - Hạ tầng và Đô thị..) phối hợp với các bên có liên quan tổ chức thực hiện.

3. Trách nhiệm của các ngành

3.1. Sở Nông nghiệp và môi trường:

- Chủ trì, phối hợp với các sở: Tài chính, UBND các xã, phường xây dựng Kế hoạch thực hiện Đề án hàng năm; phối hợp với Sở Tài chính xây dựng hướng dẫn liên ngành về quản lý, cấp phát và thanh quyết toán nguồn kinh phí theo quy định tài chính hiện hành.

- Xây dựng và ban hành các văn bản, hướng dẫn, tài liệu kỹ thuật

- Phối hợp với các sở, ngành và địa phương liên quan kiểm tra, giám sát và đánh giá việc thực hiện Đề án định kỳ hàng năm và từng giai đoạn, tổng hợp kết quả thực hiện báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

3.2. Sở Tài chính:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và môi trường tham mưu, bố trí kinh phí để triển khai thực hiện các nội dung của Đề án

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và môi trường ban hành các văn bản hướng dẫn quản lý, cấp phát và thanh quyết toán nguồn kinh phí theo quy định tài chính hiện hành.

3.3. Sở Khoa học và Công nghệ:

Tham mưu UBND tỉnh dành một phần kinh phí nghiên cứu khoa học hàng năm cho ứng dụng và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học, đặc biệt là công tác thụ tinh nhân tạo trên đàn gia cầm

3.4. Các sở, ban ngành liên quan: Thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền được giao; phối hợp với Sở Nông nghiệp và môi trường trong tổ chức thực hiện Đề án; tham mưu cho UBND tỉnh về những vấn đề liên quan lĩnh vực ngành của mình quản lý, giải quyết các vướng mắc để thực hiện Đề án có hiệu quả.

3.5. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, các cơ quan đoàn thể tỉnh: Phối hợp chặt chẽ với ngành Nông nghiệp và môi trường tăng cường tuyên

truyền, vận động các hội viên chủ động, tích cực tham gia thực hiện Đề án; hỗ trợ nông dân hợp tác, liên kết sản xuất với các doanh nghiệp và tổ chức kinh tế khác, bảo vệ lợi ích của hội viên trong quá trình ký kết và thực hiện hợp đồng liên kết.

3.6. Ủy ban nhân dân các xã, phường: Trên cơ sở Đề án của tỉnh, tổ chức xây dựng kế hoạch hàng năm; phối hợp với Sở Nông nghiệp & Môi trường tổ chức triển khai thực hiện Đề án phù hợp với điều kiện địa phương. Hàng năm tổ chức tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện đề án.

VIII. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Năm 2025 - tháng 04/2026:

- Trình UBND tỉnh phê duyệt triển khai Đề án giai đoạn 2026-2030, định hướng 2035;

- Xây dựng và ban hành các văn bản hướng dẫn.

2. Tháng 05/2026 đến 2030:

- Triển khai trên địa bàn tỉnh.

Phụ lục 01: Kết quả phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2025

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2021-2025					
			2021	2022	2023	2024	2025	
							KH	ƯTH
1	Trâu bò	con	93784	93049	95121	93976	95784	94.534
	Sản lượng trâu bò	tấn	14382	15001	15488	16126	16508	16.576
	tốc độ tăng trưởng	%		104,30	103,25	104,12	102,37	102,8
1.1.	Trâu	con	12228	11823	12168	11938	11970	11.941
	Sản lượng	tấn	1322	1366	1400	1446	1483	1.489
	tốc độ tăng trưởng	%		103,33	102,49	103,29	102,56	100,4
1.2	Bò	con	81556	81226	82953	82038	83814	82.593
	Sản lượng	tấn	13060	13635	14088	14680	15025	15.087
	tốc độ tăng trưởng	%		104,40	103,32	104,20	102,35	100,4
2	Lợn (con)	nghìn con	11690	1213	1228	1224	1228	1.223
	Sản lượng	tấn	255351	266170	278576	291740	291564	304.401
	tốc độ tăng trưởng	%		104,24	104,66	104,73	99,94	104,4
3	Gia cầm	nghìn con	23299	23121	23869	24231	24131	27.637
	Sản lượng	tấn	110646	111962	115773	120413	129889	133.010
	tốc độ tăng trưởng	%		101,19	103,40	104,01	107,87	102,4
4	Tổng sản lượng	tấn	380379	393133	409837	428279	437961	453.987
	tốc độ tăng trưởng	%		103,35	104,25	104,50	102,26	103,7

Phụ lục 02: Kế hoạch phát triển chăn nuôi giai đoạn 2026-2030

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2026	2027	2028	2029	2030
1	Trâu bò	Con	98300	100000	101150	104800	106000
	Sản lượng trâu bò	tấn	16402	19000	19515	21239	22895
	Tốc độ tăng trưởng	%		115,84	102,71	108,83	107,80
1.1.	Trâu	Con	12300	12500	12650	12800	13000
	Sản lượng	tấn	1653	1963	2145	2305	2389
	Tốc độ tăng trưởng	%		118,75	109,27	107,46	103,64
1.2	Bò	Con	86000	87500	88500	92000	93000
	Sản lượng	tấn	14749	17037	17370	18934	20507
	Tốc độ tăng trưởng	%		115,51	101,95	109,00	108,31
2	Lợn (con)	nghìn con	1274	1290	1300	1310	1315
	Sản lượng	tấn	316377	327167	330597	339467	343559
	Tốc độ tăng trưởng	%		103,41	101,05	102,68	101,21
3	Gia cầm	nghìn con	24200	24500	25100	25400	25500
	Sản lượng	tấn	136674	139162	151154	156618	166947
	Tốc độ tăng trưởng	%		101,82	108,62	103,61	106,60
4	Tổng sản lượng	tấn	469453	485329	501266	517324	533402
	Tốc độ tăng trưởng	%		103,38	103,28	103,20	103,11

Phụ lục 03 : Khái toán vốn cho 1 năm (triệu đồng)

TT	Hạng mục hỗ trợ	ĐVT	Định mức hỗ trợ (triệu đồng)	Số lượng	2.026
I	Hỗ trợ kinh phí áp dụng các biện pháp kỹ thuật cho các trang trại/cơ sở đáp ứng yêu cầu chăn nuôi ATSH; đánh giá chứng nhận Vietgahp				1.890
1	Hỗ trợ kinh phí đánh giá cơ sở, trang trại đủ tiêu chuẩn Vietgahp (nếu có nhu cầu) 20 triệu đồng)	cơ sở	20	30	600
2	Hỗ trợ kinh phí cải tạo, nâng cấp cơ sở, trang trại đủ điều kiện chăn nuôi an toàn sinh học; Vietgahp				1.290
	Lợn nái	con	0,5	500	250
	Lợn thịt	con	0,2	2.000	400
	Gia cầm	con	0,01	40.000	400
	Hươu, dê, bò	con	0,2	1.200	240
II	Thực hiện mục tiêu phát triển chăn nuôi gia cầm, lợn, bò thịt, hươu, dê an toàn sinh học, Vietgahp				12.222
1	Hỗ trợ con giống				11.590
1.1	Gà Đông tảo lai, Gà Tò, Rì lai	con	0,015	10.000	150
1.2	Gà Đông tảo	con	0,03	8.000	240
1.3	Gà/vịt hậu bị	con	0,05	60.000	3.000
1.4	Bò Laisind x Brahman/Droughmaster	con	3	200	600
1.5	Bò Laisind x BBB/Angus	con	5	600	3.000
1.6	Lợn siêu nạc	con	3	1.000	3.000
1.7	Hươu	con	5	200	1.000
1.8	Dê	con	3	200	600
2	Hỗ trợ đánh giá chất lượng con giống				632
2.1	Đánh giá chất lượng con giống (bò)	con	0,04	800	32
2.2	Đánh giá chất lượng con giống (lợn)	con	0,02	30.000	600
III	Hỗ trợ xây/lắp hầm biogas, đệm lót sinh học, máy ép rơm, cỏ, máy tách phân				1.085
1	Hầm biogas	hầm	4	5	20
2	đệm lót sinh học	con	0,005	78.000	390
3	Máy ép rơm	máy	30	5	150
4	Giống cỏ	sào	0,5	800	400
5	Máy tách phân	máy	25	5	125
IV	Tập huấn/đào tạo	lớp	25	30	750
V	Kinh phí truyền thông	kênh	15	3	45
VI	Kinh phí quản lý(hội nghị sơ kết, tổng kết, thăm quan, học tập kinh nghiệm, VPP, phương tiện.....)				800
VII	Tổng kinh phí hỗ trợ từ ngân sách				16.792